



UNDERGRADUATE PROGRAMME SPECIFICATION

ECONOMICS

2023-2024



ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ
Năm học 2023-2024

Đà Nẵng, 2023

MỤC LỤC

PHẦN 1 KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế.....	2
1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế.....	2
PHẦN 2 . NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo.....	3
2.1.1. Căn cứ pháp lý.....	3
2.1.2. Căn cứ thực tiễn.....	3
2.2. Mục tiêu đào tạo.....	4
2.3. Chuẩn đầu ra.....	4
2.4. Cơ hội nghề nghiệp.....	5
2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	6
2.5.1. Đối tượng tuyển sinh.....	6
2.5.2. Quá trình đào tạo.....	6
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp.....	6
2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.....	7
2.7. . Phương pháp dạy và học.....	7
2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp.....	7
2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ.....	7
2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động.....	8
2.7.4. Chiến lược hợp tác.....	9
2.7.5. Chiến lược học tập độc lập.....	9
2.8. Phương pháp đánh giá.....	10
2.9. Khung chương trình đào tạo.....	13
2.9.1. Cấu trúc chương trình.....	13
2.9.2. Các học phần.....	14
2.10. Hoạt động ngoại khóa.....	16
2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần.....	16
2.10.2. Các hoạt động ngoại khoá khác.....	17
2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần.....	18
2.12. Lộ trình đào tạo	21
2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước.....	22
PHẦN 3 MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	24
3.1. Học phần chung toàn trường.....	24
3.2. Học phần chung của khối ngành.....	27
3.3. Học phần chuyên ngành.....	38
3.4. Thực tập tốt nghiệp.....	42
PHẦN 4 Hướng dẫn thực hiện.....	44

PHẦN 1 KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đại học ngành Kinh tế được thành lập năm 1991 với mục đích trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng để phân tích, hoạch định, tổ chức, thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Chương trình được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 134 tín chỉ, (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3,5 đến 6 năm.

Bằng Cử nhân về Kinh tế tạo ra một nền tảng vững chắc để sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức kinh tế - xã hội ở các cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng về tin học, ngoại ngữ, có kiến thức và kỹ năng để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế hiện đại và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

Chúng tôi tự hào về kết quả nổi bật trong các hoạt động học tập và ngoại khóa của sinh viên. Sinh viên được trang bị với chuyên môn tốt và kỹ năng cần thiết, luôn đi đầu trong các hoạt động.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Kinh tế (Economics)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Số tín chỉ:	134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
Website:	http://due.udn.vn/vi-vn/khoakinhte
Facebook	https://www.facebook.com/EconomicsDepartmentDUE
Năm	2021

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

○ **Tính hữu ích:** Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

PHẦN 2 . NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;
- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.1.2. Căn cứ thực tiễn

- Thực tiễn, Việt Nam là nước có nền kinh tế phát triển nhanh và năng động trong khu vực nên nhu cầu về nhân lực của ngành Kinh tế được nhận thấy rõ qua kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn khu vực miền Trung và Tây Nguyên cũng như qua kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian đến. Do đó, nhu cầu của thị trường lao động đối với các cử nhân ngành Kinh tế là rất lớn để đáp ứng mục tiêu và thúc đẩy sự phát triển phù hợp với nguồn lực của quốc gia, địa phương, vùng, ngành và các tổ chức kinh tế - xã hội.
- Chương trình đào tạo đã được rà soát và chỉnh sửa bổ sung trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm các giảng viên trong Khoa Kinh tế, những người trực tiếp đảm nhận công tác giảng dạy đào tạo ngành Kinh tế và tổ rà soát

chương trình đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng.

Chương trình đào tạo đã được rà soát và chỉnh sửa bổ sung trên cơ sở kết quả khảo sát điều tra các đơn vị sử dụng lao động đại diện cho giới tuyển dụng và các chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế, những người đã tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế đang làm việc đúng chuyên môn.

Qua đó, các thành viên trong tổ soạn thảo đã tiếp thu những ý kiến đóng góp và đã hoàn thiện chương trình đào tạo ngành Kinh tế.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế có kiến thức cơ bản, đồng bộ và chuyên sâu về kinh tế. Cụ thể chương trình được thiết kế để giúp sinh viên có được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

- Trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế ở tầm quốc gia, địa phương, vùng, ngành và trong các tổ chức.
- Có đủ các kỹ năng cần thiết nhằm thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.
- Có ý thức tuân thủ chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp, và có trách nhiệm xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kinh tế có các năng lực sau:

Bảng 2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình

Năng lực	PLO	Chuẩn đầu ra	Bloom's Taxonomy Level
Kiến thức	PLO1	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật	Kiến thức/Áp dụng
	PLO2	Áp dụng được các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa để giải quyết các vấn đề thực tiễn.	Kiến thức/Áp dụng
	PLO3	Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ phát triển kinh tế ở một vùng, một nền kinh tế.	Kiến thức/ Phân tích
	PLO4	Đánh giá việc phân bổ nguồn lực và tác động của kinh tế số đối với phát triển kinh tế.	Kiến thức/ Phân tích
	PLO5	Đánh giá việc thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	Kiến thức/ Đánh giá

Kỹ năng	PLO6	Thực hiện các kỹ năng chuyên môn trong tổ chức và giải quyết các vấn đề kinh tế.	Kỹ năng vận động/ Phối hợp
	PLO7	Thể hiện khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ ở trình độ trung cấp.	Kỹ năng vận động/ Chuẩn xác
	PLO8	Thể hiện khả năng tin học văn phòng ở trình độ nâng cao.	Kỹ năng vận động/ Chuẩn xác
Thái độ và trách nhiệm	PLO9	Thể hiện trách nhiệm và sự tôn trọng văn hóa tại nơi làm việc; thể hiện tinh thần đạo đức và phục vụ cộng đồng..	Thái độ/Giá trị

2.4. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Kinh tế có thể đáp ứng cho các vị trí việc làm tại các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - xã hội từ cấp Trung ương đến địa phương (Các Bộ, Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân, các Phòng chức năng,...)
- Ban quản lý các chương trình, dự án phát triển, các tổ chức phát triển.
- Các tổ chức đa phương: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), các tổ chức phi Chính phủ.
- Các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp kinh doanh thuộc các lĩnh vực kinh tế, kinh tế tài nguyên, đầu tư kinh doanh cũng như các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.
- Tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu.

Cơ hội phát triển của cử nhân ngành Kinh tế:

- Mở ra nhiều cơ hội việc làm và thăng tiến trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế.
- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

2.5.2. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân.

Thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm **134** tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp)

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương)
- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành

2.7. Phương pháp dạy và học

2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường

được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Kinh tế bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia đến từ các cơ quan quản lý Nhà Nước, các Sở - Ban Ngành, các viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức kinh tế. Qua các trao đổi về những kiến thức và các trải nghiệm của diễn giả, sinh viên có thể biết được các kiến thức chung và chuyên biệt của các ngành đào tạo. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu và cộng đồng để trao đổi.

Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số các cơ quan quản lý nhà nước, các sở ban ngành các cấp hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội ở địa để giúp sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của ngành kinh tế, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.7.4. Chiến lược hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11)*: Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một. Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

2.7.5. Chiến lược học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

Bảng 2.2. Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chiến lược dạy và học	Mã	Phương pháp dạy và học	Chuẩn đầu ra								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9

Chiến lược giảng dạy trực tiếp	TLM1	Giải thích cụ thể	X	X	X		X	X			X
	TLM2	Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X			X
	TLM3	Tham luận		X	X	X		X			X
Chiến lược kỹ năng suy nghĩ	TLM4	Giải quyết vấn đề	X	X	X		X				
	TLM5	Tập kích não				X	X	X			
	TLM6	Tình huống	X	X	X	X		X			
Chiến lược dựa trên hoạt động	TLM7	Đóng vai	X					X	X		
	TLM8	Trò chơi	X					X	X		
	TLM9	Đi thực tế		X	X	X		X	X	X	X
Chiến lược hợp tác	TLM11	Thảo luận	X		X		X	X	X		
	TLM12	Học nhóm		X	X	X	X	X	X	X	
	TLM13	Câu hỏi gợi mở	X	X	X		X				
Chiến lược độc lập	TLM14	Dự án nghiên cứu			X	X	X	X	X	X	X
	TLM16	Bài tập	X	X	X		X		X	X	
Học trực tuyến	TLM15	Học trực tuyến	X	X	X				X	X	

2.8. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khóa luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 2.2. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO Phương pháp đánh giá X: Quá trình X: Cuối kỳ X: Quá trình & Cuối kỳ		Tóm tắt chuẩn đầu ra									Từ viết tắt
		1. Áp dụng được kiến thức cơ bản	2. Áp dụng được kiến thức quản lý nhà nước	3. Dự báo các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	4. Đánh giá nguồn lực và tác động của kinh tế số	5. Đánh giá các bước thực hiện kế hoạch kinh tế-xã hội	6. Có kỹ năng chuyên môn	7. Năng lực sử dụng ngoại ngữ	8. Năng lực sử dụng sử dụng CNTT	9. Tuân thủ chuẩn mực đạo đức, xã hội	C/3: Kiến thức/Áp dụng
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	
Đánh giá chuyên cần	AM1	X	X	X	X	X		X	X	X	C/4: Kiến thức/Phân tích
Đánh giá bài tập	AM2	X	X	X	X	X	X		X		
Thuyết trình	AM3	X	X	X	X	X	X	X	X		
Đánh giá hoạt động	AM4	X		X		X	X	X	X	X	C/5: Kiến thức/Đánh giá
Nhật ký thực tập	AM5		X	X	X	X	X		X	X	
Thi viết luận	AM6	X	X	X	X	X	X	X		X	
Kiểm tra trắc nghiệm	AM7	X	X		X			X	X		P/4: Kỹ năng vận động/Phối hợp
Bảo vệ và thi vấn đáp	AM8				X			X			
Viết báo cáo	AM9		X	X	X	X	X			X	
Thuyết trình cá nhân	AM10	X	X	X	X	X	X	X			P/3: Kỹ năng vận động/Chính xác
Đánh giá làm việc nhóm	AM11						X	X		X	
Báo cáo khóa luận	AM12		X	X	X	X	X			X	
Khác	AM13					X			X		A/3: Thái độ/Đánh giá thừa nhận
PLO		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	
Thang đo Bloom		C/3		C/4		C/5	P/4	P/3		A/3	

2.9. Khung chương trình đào tạo

2.9.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.3. Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	45	13
3.1	Khối kiến thức chung của ngành	21	15	6
3.2	Khối kiến thức chuyên ngành	27	20	7
3.3	Thực tập cuối khóa	10	10	-
Tổng		134	121	13

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, không chỉ tạo nên nền móng cho các môn học sau này trong chương trình nhưng cũng hỗ trợ sinh viên trong việc học sau tốt nghiệp.

Khối kiến thức chung của khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế, bởi vì nguồn nhân sự, những người làm việc trong những cơ quan quản lý, tổ chức và công ty chắc chắn cần được trang bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm việc trong một môi trường toàn cầu hóa.

Khối kiến thức chuyên ngành hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong lĩnh vực kinh tế, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

2.9.2. Các học phần

Bảng 2.4. Các học phần và số tín chỉ

T T	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1	SMT1005	Triết học Mác – Lênin	34	11	45	3
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	25	5	30	2
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	22	23	45	3
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0	45	3
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13	ENGELE1	English Elementary1	0	45	45	3
14	ENGELE2	English Elementary2	0	60	60	4
15	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2

		Tổng				46
B. Khối kiến thức khối ngành						
18	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	45	0	45	3
19	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
20	ECO2002	Kinh tế phát triển	30	15	45	3
21	IBS2002	Kinh tế quốc tế	40	5	45	3
22	ECO2004	Kinh tế công	33	12	45	3
23	BAN2001	Tài chính công	30	15	45	3
24	ECO2003	Kinh tế môi trường	35	10	45	3
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
26	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	30	15	45	3
27	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	35	10	45	3
		Tổng				30
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						
<i>C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn</i>						
• <i>Các học phần bắt buộc</i>						
28	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	30	15	45	3
29	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	31	14	45	3
30	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	35	10	45	3
31	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	24	21	45	3
32	STA3001	Kinh tế lượng	30	15	45	3
		Tổng				15
• <i>Học phần tự chọn</i>						
<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>						
33	ECO3021	Dân số và phát triển	21	14	30	2
34	ECO3015	Kinh tế đầu tư	30	15	45	3
35	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	30	15	45	3
36	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế	30	15	45	3
37	BAN3020	Tài chính phát triển	30	15	45	3
<i>C2. Học phần chuyên ngành: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn</i>						
• <i>Các học phần bắt buộc</i>						
38	ECO3006	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	21	9	30	2

39	ECO3007	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	30	15	45	3
40	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao	30	15	45	3
41	ECO3020	Kinh tế vùng	35	10	45	3
42	ECO3035	Kinh tế nguồn nhân lực	26	19	45	3
43	ECO3029	Kinh tế số	35	10	45	3
44	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội	27	18	45	3
		Tổng				20
• Học phần tự chọn Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
45	MIS3024	Chính phủ điện tử	20	10	30	2
46	ECO3028	Chính sách công	30	15	45	3
47	ECO3007	Chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội	30	15	45	3
48	ECO3033	Đầu tư quốc tế và phát triển	30	15	45	3
49	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	38	7	45	3
50	ECO3022	Phát triển nông thôn	30	15	45	3
51	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
52	ECO3026	Quản lý công	30	15	45	3
D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành						
		Hình thức 1				
53	ECO4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp				4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn				6
		Hình thức 2				
54	ECO4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)				10

2.10. Hoạt động ngoại khóa

2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Kinh tế năm thứ ba, được tổ chức bằng một trong hai hình thức:

- Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.
- Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

2.10.2. Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Kinh tế còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Liên chi đoàn, các chi đoàn và đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao, thi khiêu vũ, thi Mr. Kinh tế, Đường lên đỉnh Economics...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...
- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: Đông Ước Mơ, chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi khiêu vũ...
- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

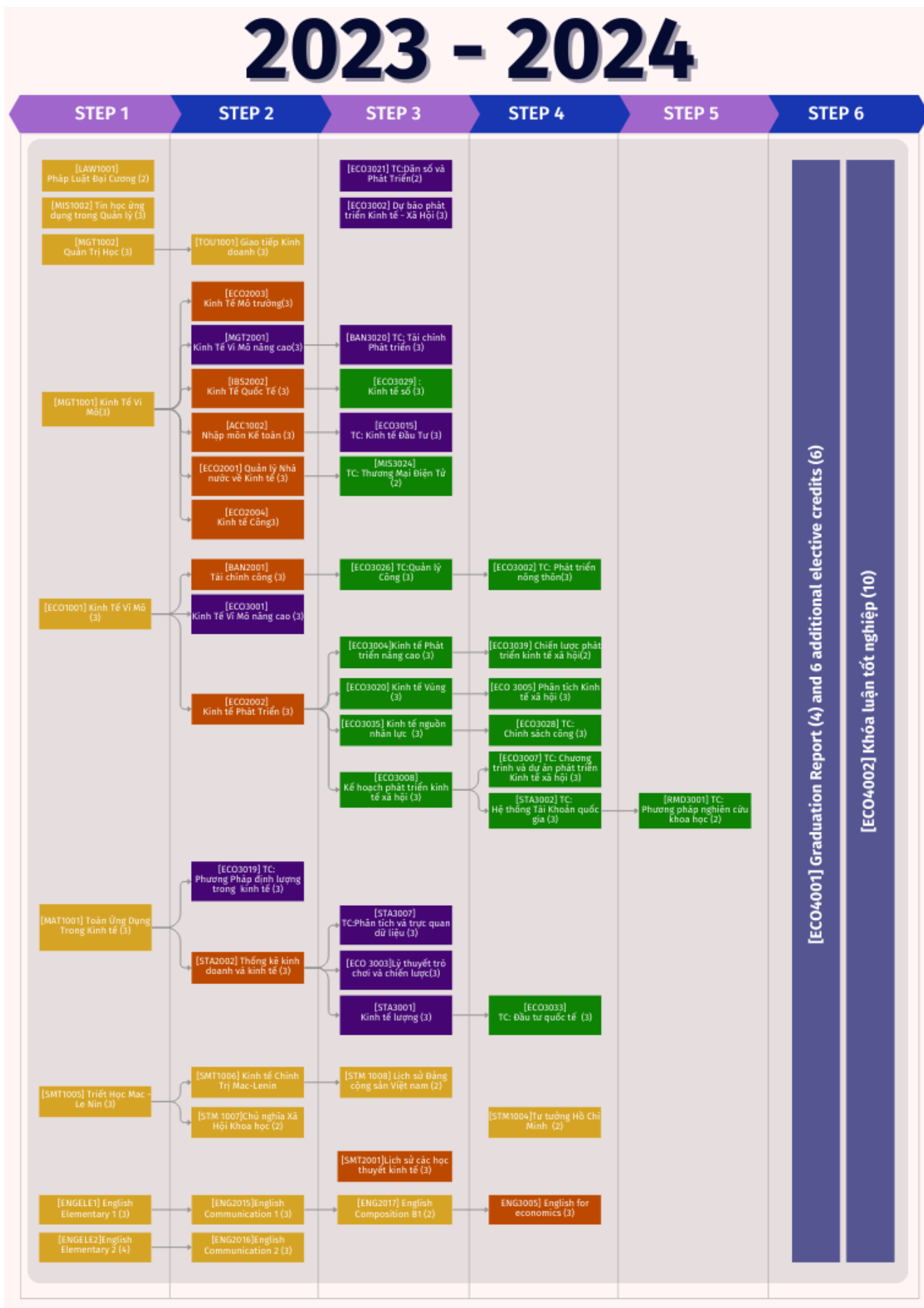
T T	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
01	SMT1005	Triết học Mác – Lênin	I								
02	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	I								
03	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I								
04	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I								
05	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	I								
06	LAW1001	Pháp luật đại cương	F								
07	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						F			I
08	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý						I		M	
09	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế			M						
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	M		I						
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	M		I						
12	MGT1002	Quản trị học	F	M							
13	ENGELE1	English Elementary1							I		
14	ENGELE2	English Elementary2							I		
15	ENG2015	English Communication 1							M		
16	ENG2016	English Communication 2						I	M		
17	ENG2017	English Composition B1						I	F		
Khối kiến thức khối ngành											
18	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế		I		I					
19	ACC1002	Nhập môn kế toán	I								
20	ECO2002	Kinh tế phát triển				M		I			
21	IBS2002	Kinh tế quốc tế			I	M					
22	ECO2004	Kinh tế công		F	I	M					

23	BAN2001	Tài chính công			M	M					
24	ECO2003	Kinh tế môi trường		I	I	I	M				
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế			M		I				
26	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế		F	I		I				
27	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế						I	M		
Khối kiến thức ngành											
28	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	F		M	I					
29	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội			F	M		I			
30	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược					I	I			
31	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	I					I			
32	STA3001	Kinh tế lượng			M						
33	ECO3021	Dân số và phát triển					I				
34	ECO3015	Kinh tế đầu tư		I			I				
35	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu			I						
36	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế			F	I					
37	BAN3020	Tài chính và phát triển				I					
Khối kiến thức chuyên ngành											
38	ECO3039	Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội					F				I
39	ECO3008	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội					F				I
40	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao				F		I			I
41	ECO3020	Kinh tế vùng			I	I					
42	ECO3009	Kinh tế nguồn nhân lực			I	M					
43	ECO3029	Kinh tế số				F				I	

44	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội			F						M
45	MIS3024	Chính phủ điện tử				M				I	
46	ECO3028	Chính sách công		M							
47	ECO3007	Chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội					M	X		X	M
48	ECO3033	Đầu tư quốc tế và phát triển		I		I					
49	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia			I						
50	ECO3022	Phát triển nông thôn		I							
51	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học					I	F			
52	ECO3026	Quản lý công			M	I				I	
Thực tập tốt nghiệp											
53	ECO4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp		M	M	M	F	M			F
54	ECO4002	Khóa luận tốt nghiệp		M	M	M	F	M			F

2.12. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6. Lộ trình đào tạo ngành Kinh tế



2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Học phần ngành và chuyên ngành	Chương trình đào tạo	D ự b á o p h á t t r i ể n k i n h t ế - x ã h ộ i	L ý t h u y ế t t r ò c h ơ i v à t ư đ u y c h i ế n l ư ợ c	K i n h t ế v i m ô n â n g c a o	K i n h t ế v ĩ m ô n â n g c a o	K i n h t ế l ư ợ n g	Dân số và phát triển	K i n h t ế đ ầ u t ư	P h â n t í c h v à tr ự c q u a n đ ữ l i ệ u	P h ư ơ n g p h á p đ ị n h l ư ợ n g t r o n g k i n h t ế	T à i c h i n h p h á t t r i ể n	C h i ế n l ư ợ c p h á t t r i ể n k i n h t ế - x ã h ộ i	K ế h o a c h p h á t t r i ể n k i n h t ế - x ã h ộ i	K i n h t ế p h á t t r i ể n â n g c a o	K i n h t ế v ù n g	K i n h t ế n g u ồ n n h â n l ự c	K i n h t ế s ố	P h â n t í c h k i n h t ế - x ã h ộ i	C h í n h p h ủ đ i ệ n t ử	C h í n h s á c h c ô n g	C h ư ơ n g t r ì n h v à đ ự á n p h á t t r i ể n k i n h t ế - x ã h ộ i	Đ ầ u t ư q u ố c t ế v à p h á t t r i ể n	H ệ t h ồ n g t à i k h o ả n q u ố c g i a	P h á t t r i ể n n ô n g t h ộ n	P h ư ơ n g p h á p n g h i ê n c ứ u k h o a h ọ c	Q u ả n l ý c ô n g			
		Chương trình 1	X			X	X					C		X	X	X	C	X								X			

Chương trình 2		C		X	X			X	C	C			X		X				X			X		C	
Chương trình 3				X	X				C	X				X		X					C	C	C	C	C
Chương trình 4		X	X	X	X		X	X	C	C	X					C	C		X		C	C	C	C	
Chương trình 5			X	X	X		C		C				C				C		C		X			C	

C (Close): Học phần có nội dung gần

X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội

<https://khoakhpt.neu.edu.vn/vi/chinh-quy-1590/gioi-thieu-cac-nganh-dao-tao-dai-hoc-he-chinh-quy-2021>

Chương trình 2: Bachelor of Economics - The University of Western Australia

<https://www.uwa.edu.au/study/courses/bachelor-of-economics>

Chương trình 3: Bachelor of Economics - The University of Melbourne

<https://study.unimelb.edu.au/find/courses/major/economics/>

Chương trình 4: Bachelor of Economics - Australian National University

<https://cbe.anu.edu.au/study/programs/bachelor-of-economics>

Chương trình 5: Bachelor of Economics - The university of Luxembourg

<https://www.uni.lu/fdef-en/study-programs/bachelor-en-sciences-economiques/>

PHẦN 3 MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. Học phần chung toàn trường

STM1005 - Triết học Mac-Lenin (3 credits)

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

SMT1006 - Kinh tế chính trị Mác-Lenin (2 credits)

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

SMT1007 - Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 credits)

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

SMT1008 - Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (2 credits)

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo

của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

SMT1004 - Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 credits)

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

LAW1001 - Pháp luật đại cương (2 credits)

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

TOU1001 - Giao tiếp kinh doanh (3 credits)

- Học phần được thiết kế nhằm hướng đến
- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.
- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc

- Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

MGT1001 - Kinh tế vi mô (3 credits)

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

ECO1001 - Kinh tế vĩ mô (3 credits)

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

MGT1002 - Quản trị học (3 credits)

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.2. Kinh tế Học phần chung của khối ngành

MIS1002 – Tin học ứng dụng trong quản lý (3 credits)

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập

nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế (3 credits)

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán học này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

ENGELE1 - English Elementary 1 (3 credits)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới

thiếu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

ENGELE2 - English Elementary 2 (4 credits)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

ENG2015 - English Communication 1 (3 credits)

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông..

ENG2016 - English Communication 2 (3 credits)

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình

kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh

ENG2017 - English Composition B1 (2 credits)

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

ECO2002 - Kinh tế phát triển (3 credits)

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề tăng trưởng và phát triển bao gồm: các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế, các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, các tiến trình tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ thực tiễn giữa tăng trưởng và phát triển.

IBS2002 - Kinh tế quốc tế (3 credits)

Môn học tập trung giới thiệu đặc trưng các quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, lý thuyết thương mại, đầu tư và dịch chuyển lao động quốc tế, chính sách thương mại, liên kết kinh tế quốc tế và các vấn đề cơ bản của kinh tế tiền tệ quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và hệ thống tiền tệ quốc tế. Sinh viên có thể đào sâu được kiến thức về cơ sở, mô thức và lợi ích của các luồng vận động hàng hóa, dịch vụ, tài sản, các phương tiện tiền tệ giữa các quốc gia và vai trò của chính phủ, đồng thời phát triển được các kỹ năng cần thiết trong nhận thức ảnh hưởng của môi trường kinh doanh phạm vi quốc tế.

ECO2004 - Kinh tế công (3 credits)

Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức về xu hướng vận động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường, trong đó tập trung vào kinh tế học phúc lợi, huy động và phân bổ nguồn lực có khả năng nâng cao hiệu quả kinh tế, đạt được các mục

tiêu xã hội thông qua các chính sách, cung cấp hàng hóa – dịch vụ công và lựa chọn công cộng.

ECO2003 - Kinh tế môi trường (3 credits)

Kinh tế môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường và hành vi ứng xử của các cá nhân, tổ chức và xã hội dưới góc độ kinh tế – xã hội. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế và môi trường và cách thức vận dụng nó để giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay cũng như biết cách quản lý, khai thác, sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên thiên nhiên ở hiện tại và trong tương lai.

SMT2001 - Lịch sử học thuyết kinh tế (3 credits)

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế giới thiệu lịch sử hình thành và nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế của các trường phái lý luận kinh tế, các nhà kinh tế học tiêu biểu trong thời kỳ hình thành của khoa học kinh tế: trường phái Trọng Thương; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: trường phái Trọng Nông, Kinh tế học cổ điển, hậu cổ điển, tân cổ điển; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại: trường phái Keynes, chủ nghĩa tự do mới, kinh tế học trường phái chính hiện đại; các lý thuyết kinh tế phi tư sản: kinh tế học tiểu tư sản, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế học Mác - Lênin và một số các lý thuyết tiêu biểu về tăng trưởng và phát triển kinh tế.

ACC1002 - Nhập môn kế toán (3 credits)

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán trong các tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

ECO2001 - Quản lý nhà nước về kinh tế (3 credits)

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế. Bao gồm: Các khái niệm và mục tiêu quản lý nhà nước về kinh tế; Nguyên tắc và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; Chức năng và phương pháp quản lý của nhà nước về kinh tế, Thông tin và

quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

BAN2001 - Tài chính công (3 credits)

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của chính phủ nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

STA2002 - Thống kê kinh doanh và kinh tế (3 credits)

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

ENG3005 - Tiếng anh trong kinh tế (3 credits)

Tiếng Anh trong Kinh tế là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao quát những khái niệm ngôn ngữ cơ bản về cấu trúc, hoạt động của một nền kinh tế như các chỉ số kinh tế, các ngành kinh tế, chu kỳ kinh tế ; các kiến thức về cơ cấu doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Qua đó giúp người học có thể diễn đạt và thảo luận các ý nghĩa này bằng tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội thực hành các kỹ năng nghe, nói: mô tả xu hướng tăng trưởng, điều hành và tham gia hội họp. Đặc biệt, học phần này còn hướng dẫn người học cách viết báo cáo tài chính và báo cáo tổng quát.

ECO3002 - Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3 credits)

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học dự báo phát triển kinh tế - xã hội gồm: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, bản

chất, chức năng, cơ sở khoa học của dự báo, các nguyên tắc trong dự báo. Trọng tâm học phần là nghiên cứu các phương pháp dự báo: Phương pháp ngoại suy xu thế, phương pháp chỉ số mùa vụ, phương pháp mô hình hóa, phương pháp chuyên gia...với sự hỗ trợ công cụ và ứng dụng của các phần mềm để thực hiện dự báo. Đồng thời sử dụng các phương pháp cơ bản kết hợp với các phương pháp dự báo đặc thù để dự báo cho những đối tượng kinh tế cụ thể.

ECO3003 - Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (3 credits)

Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên cơ sở lý thuyết của quá trình ra quyết định; tư duy chiến lược sử dụng các lý thuyết về trò chơi, lý thuyết về sự cân bằng của thị trường. Cụ thể: quá trình ra quyết định khi có nhiều yếu tố tương tác qua lại lẫn nhau và không một quyết định nào được đưa ra mà hoàn toàn độc lập với các quyết định khác. Ngoài ra môn học còn tìm hiểu kỹ hơn về trò chơi đồng thời, trò chơi tuần tự, trò chơi Bayes... cũng như sự bắt tay của các tập đoàn kinh tế để gây ảnh hưởng đến thị trường và nền kinh tế

MGT2001 - Kinh tế vi mô nâng cao (3 credits)

Nội dung môn học gồm 2 phần. Phần 1, giới thiệu sơ lược lại vi mô 1 ứng dụng trong thực tế và giải bài tập. Phần 2, vi mô ứng dụng tập trung vào giải thích các mô hình, công cụ cho các môn học ngành kinh tế. Nội dung môn học cụ thể gồm: 10 chương; trong đó từ chương 1 đến chương 5 ôn tập lại kiến thức kinh tế vi mô 1 ứng dụng tình huống thực tế, chương 6 giới thiệu về thị trường nguồn lực và xem xét ngoại ứng xảy ra trong thị trường (chương 7), chương 8 nghiên cứu việc lựa chọn trong điều kiện bất định, chương 9 phối hợp các mô hình kinh tế trong nghiên cứu cân bằng tổng thể và chương 10 tập trung nghiên cứu lý thuyết trò chơi. Bên cạnh sinh viên ứng dụng lý thuyết cung – cầu trong thực tế thông qua bài tập khởi nghiệp (start-up).

ECO3001 - Kinh tế vĩ mô nâng cao (3 credits)

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức mở rộng và sâu hơn về kinh tế học vĩ mô, giúp sinh viên hiểu được cách thức tạo ra sản lượng, phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập của nền kinh tế; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn; Mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô và tác động của các chính sách vĩ mô đối với nền kinh tế trong ngắn hạn.

STA3001 - Kinh tế lượng (3 credits)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của phân tích hồi qui xây dựng các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu mối quan hệ thực tế giữa các biến kinh tế và kinh doanh, bao gồm: Phương pháp luận kinh tế lượng, mô hình hồi qui và các kỹ thuật ước lượng, phân tích và dự báo trên cơ sở mô hình hồi qui một phương trình theo các dạng khác nhau. Các vấn đề vi phạm giả thiết có thể gặp phải trong mô hình hồi qui: Bản chất, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và biện pháp khắc phục. Kiểm định và lựa chọn mô hình kinh tế lượng tốt nhất hỗ trợ một cách có hiệu quả trong việc ra quyết định quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô. Ngoài ra học phần còn giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng trong kinh tế lượng.

ECO2021 - Dân số và phát triển (2 credits)

Học phần dân số và phát triển kinh tế là một môn khoa học xã hội với hai nội dung cơ bản: Thứ nhất là những kiến thức cơ bản về dân số học với việc nghiên cứu các động thái của quá trình dân số do tác động của sự kiện sinh, chết và di dân và thứ hai là mối quan hệ giữa dân số và phát triển nghiên cứu các mối quan hệ giữa dân số và phát triển. Từ đó, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và phát triển giúp người học hiểu và nắm được bản chất và nguyên lý cơ bản của quá trình vận động dân số trong quá trình phát triển. Phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề giữa quá trình dân số và phát triển một cách khoa học. Ứng dụng kiến thức cơ bản của môn học vào tình hình thực tiễn.

ECO3015 - Kinh tế đầu tư (3 credits)

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến hoạt động đầu tư phát triển. Bao gồm: Nội dung, các phương pháp xây dựng kế hoạch đầu tư và quản lý các hoạt động đầu tư, Phương pháp đánh giá lựa chọn các phương án kỹ thuật-công nghệ; Phương pháp phân tích đánh giá hiệu quả về mặt tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư; Nội dung của dự án đầu tư; Công tác thẩm định dự án đầu tư; thẩm định giá bất động sản và công tác đấu thầu.

STA3007 - Phân tích và trực quan dữ liệu (3 credits)

Học phần được cấu trúc nhiều chương nhằm giúp cho sinh viên hiểu và thực hiện thành thạo những thủ tục tính toán các phương pháp phân tích được sử dụng nhiều trong thực tiễn: phân tích mô tả, phân tích chẩn đoán; phân tích dự đoán và phân tích đề xuất. Trong mỗi chương sẽ trình bày những tình huống phân tích và trực quan, giới thiệu

những phương pháp thống kê phù hợp, chỉ rõ nguồn dữ liệu và đặc trưng của nguồn dữ liệu, quản trị nguồn dữ liệu, qui trình phân tích và trực quan dữ liệu dựa vào công nghệ thông tin phù hợp và giải thích kết quả hỗ trợ ra quyết định.

ECO3019 - Phương pháp định lượng trong kinh tế (3 credits)

Nội dung của môn học nghiên cứu cơ sở của lý thuyết quá trình ra quyết định; Cung cấp các phương pháp phân tích và nghiên cứu định lượng khác nhau: Qui hoạch tuyến tính, Mô hình mạng, Điều hành dự án bằng sơ đồ PERT/CPM, Mô hình hàng chờ, Phân tích Markov; và các phần mềm để sinh viên có thể ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế đa dạng.

BAN3020 - Tài chính phát triển (3 credits)

Học phần này sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản như sau:

- Giới thiệu về hệ thống tài chính (hệ thống tài chính toàn cầu, hệ thống tài chính VN).
- Mối quan hệ giữa tài chính và phát triển kinh tế.
- Khủng hoảng tài chính: lý thuyết về khủng hoảng tài chính, mối quan hệ giữa khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế; vai trò của chính phủ và các bài học lịch sử về khủng hoảng tài chính.
- Sự can thiệp của nhà nước vào hệ thống tài chính nhằm xây dựng được hệ thống tài chính vận hành hiệu quả, thông qua nghiên cứu các khía cạnh như: Quá trình chuyển biến giữa các hình thức của hệ thống tài chính như áp chế tài chính và tự do hóa tài chính; sự can thiệp vào các thành tố của hệ thống tài chính; các bài học lịch sử về thất bại/thành công của can thiệp nhà nước vào hệ thống tài chính.
- Các vấn đề tài chính phát triển quốc tế: tự do hóa và toàn cầu hóa tài chính; chu chuyển vốn quốc tế; các vấn đề liên quan đến quy tắc quản lý và giám sát của các tổ chức quốc tế.

ECO3039 - Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội (2 credits)

Học phần trình bày những phân tích, đánh giá và lựa chọn về các căn cứ của chiến lược, về quan điểm phát triển, các mục tiêu chiến lược, những định hướng phát triển chủ yếu trong các lĩnh vực của đời sống của đất nước, các giải pháp cơ bản mà chủ yếu là các chính sách về cơ cấu kinh tế và vận hành hệ thống kinh tế- xã hội và các chính sách huy

động, phân phối và sử dụng các nguồn lực để thực hiện chiến lược và biện pháp tổ chức thực hiện..

ECO3007 - Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội (3 credits)

Môn học trình bày những kiến thức về cơ bản về kế hoạch hóa phát triển kinh tế địa phương, bao gồm để chuẩn bị xây dựng, xây dựng, thực hiện và đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Bắt đầu bằng chương 1 giới thiệu tầm quan trọng cùng với các chức năng và nguyên tắc của hệ thống kế hoạch trong nền kinh tế thị trường. Sau đó chương 2 và 3 của học phần giới thiệu về quy trình chung cùng với các công cụ hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Các chương tiếp theo sẽ trình bày cách thức thực hiện để hình thành bản kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Và hai chương cuối giới thiệu cách thức tổ chức và theo dõi đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch.

3.3. Học phần chuyên ngành

ECO3004 - Kinh tế phát triển nâng cao (3 credits)

Học phần Kinh tế phát triển nâng cao sẽ tiếp tục cung cấp các kiến thức về tăng trưởng và phát triển kinh tế chuyên sâu. Các vấn đề, lĩnh vực then chốt về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại quốc tế trong tiến trình tăng trưởng – phát triển kinh tế và giải quyết các mối quan hệ giữa tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội.

ECO3020 - Kinh tế vùng (3 credits)

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản về kinh tế vùng. Học phần sử dụng các lý thuyết và công cụ phân tích kinh tế để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về vùng và hệ thống vùng. Bao gồm: tổng quan về vùng và kinh tế vùng, định hướng không gian của doanh nghiệp và các ngành, sự phân công lao động theo lãnh thổ, tăng trưởng kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh của vùng, quy hoạch xây dựng vùng và các chính sách liên quan đến kinh tế vùng.

ECO3035 - Kinh tế nguồn nhân lực (3 credits)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn nhân lực, vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và đánh giá nguồn nhân lực nhằm giúp người học xây dựng các chính sách liên quan. Cụ thể: Nghiên cứu cung lao động trong việc xem xét cách thức phân bổ thời gian làm việc của người lao động trong các giai đoạn của cuộc sống; Nghiên cứu cầu lao động trong việc xem xét quyết định thuê lao động ngắn hạn và dài hạn; Cách thức thị trường “cân bằng” những mâu thuẫn về quyền lợi

trong việc kết hợp các quyết định cung ứng của người lao động với các quyết định cầu của người sử dụng lao động. Phần tiếp theo, môn học mở rộng và khái quát hóa kiến thức cung cầu lao động cơ bản này nhằm giải thích việc đầu tư vào nguồn vốn nhân lực sẽ xác định sự phân phối tiền lương của nền kinh tế, và sự di chuyển lao động trong nội tại một quốc gia và thế giới.

ECO3029 - Kinh tế số (3 credits)

Học phần kinh tế số cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản, các mô hình lý thuyết, một số cách đo lường về kinh tế số và những ảnh hưởng của kinh tế số đến các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Đồng thời, học phần giúp người học tìm hiểu kinh nghiệm phát triển kinh tế số và ngành công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) của Việt Nam và các nước khác thế giới. Học phần giúp sinh viên đánh giá được tác động trực tiếp và gián tiếp của ngành kinh tế số tới tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam và tìm hiểu về các giải pháp nâng cao hiệu quả của nền kinh tế số.

ECO3005 - Phân tích kinh tế - xã hội (3 credits)

Học phần giới thiệu cho người học những kiến thức để tiến hành phân tích các hoạt động kinh tế ở tầm vĩ mô. Phần đầu giới thiệu những vấn đề chung về phân tích kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô. Sau đó giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp sử dụng trong phân tích vĩ mô. Trong hai phần tiếp theo tập trung vào một số chủ đề phân tích kinh tế xã hội vĩ mô chính như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, huy động sử dụng các nguồn lực hay các vấn đề xã hội như dân số, giáo dục y tế, ... Và cuối cùng là cách trình bày một báo cáo phân tích

MIS3024 - Chính phủ điện tử (2 credits)

- Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về Chính phủ Điện tử, lộ trình chung phát triển các dự án Chính phủ Điện tử và các công nghệ hỗ trợ cho các hệ thống Chính phủ Điện tử.
- Học phần cũng giúp cho người học nắm được các xu thế công nghệ đang được các hệ thống Chính phủ Điện tử áp dụng và hướng tới. Ngoài ra, học phần còn giúp cho người học biết được tình hình triển khai Chính phủ Điện tử của các quốc gia trên thế giới thông qua nghiên cứu các tình huống.

ECO3028 - Chính sách công (3 credits)

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến chính sách công. Bao gồm: khái quát khu vực công và chính sách công; chính sách tài chính và chính sách tiền tệ -tín dụng; chính sách khoa học-công nghệ và chính sách cơ cấu kinh tế; chính sách lao động và chính sách việc làm; chính sách văn hóa và chính sách thông tin truyền thông; chính sách y tế và chính sách giáo dục - đào tạo; chính sách kinh tế đối ngoại và chính sách an ninh quốc phòng.

ECO3001 - Chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội (3 credits)

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Chương trình và dự án phát triển kinh tế-xã hội. Bao gồm: Tổng quan về chương trình và dự án phát triển kinh tế- xã hội; Chương trình phát triển kinh tế-xã hội; Dự án và Chu kỳ dự án phát triển kinh tế- xã hội; Tính khả thi của dự án phát triển kinh tế-xã hội; Tổ chức thực hiện dự án phát triển kinh tế- xã hội; tài trợ cho chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá, giám sát trước và sau khi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội.

ECO3033 - Đầu tư quốc tế và phát triển (3 credits)

Đầu tư nước ngoài nghiên cứu sự dịch chuyển vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm tối đa hóa lợi ích cho các bên tham gia. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về hoạt động đầu tư nước ngoài. Bao gồm: những nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư nước ngoài, các hình thức đầu tư và hiệp định đầu tư quốc tế; các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư; phân tích chi phí cho từng loại vốn đầu tư nước ngoài; cơ chế tác động của các chính sách tới hoạt động đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Bên cạnh đó học phần giúp sinh viên có thể đánh giá thực trạng đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

STA3002 - Hệ thống tài khoản quốc gia (3 credits)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia SNA, sự luân chuyển của giá trị và hiện vật trong nền kinh tế; các mối quan hệ kinh tế chủ yếu giữa các bộ phận trong nền kinh tế và giữa nền kinh tế với nước ngoài. SNA gồm các nội dung: (1) lịch sử phát triển, các phạm trù cơ bản và nguyên tắc hạch toán trong từng tài khoản thuộc SNA ; (2) mục đích thiết lập, cấu tạo, nội dung và các chỉ tiêu cân đối của dãy tài khoản kinh tế tích hợp và bảng Input - Output, (3) hướng phân

tích kinh tế từ các tài khoản; (3) các ứng dụng cơ bản của bảng I/O trong công tác lập kế hoạch và phân tích kinh tế.

ECO3002 - Phát triển nông thôn (3 credits)

Học phần Phát triển nông thôn cung cấp những kiến thức cơ bản về nông thôn và phát triển nông thôn về nông thôn, kinh tế nông thôn, các ngành kinh tế cơ bản của nông thôn như nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, thương mại dịch vụ nông thôn, bản chất, vai trò của mỗi ngành, nội dung phát triển chủ yếu của chúng, vai trò của nhà nước trong sự phát triển những ngành kinh tế đó ở nông thôn...những vấn đề về phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, các vấn đề xã hội ở nông thôn... học phần còn giúp người học hiểu được tầm quan trọng của việc phát triển nông thôn trong tiến trình phát triển của quốc gia. Từ đó có thể vận dụng kiến thức để phân tích phát triển nông thôn trong thực tiễn một cách khoa học.

RMD3001 - Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 credits)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

ECO3026 - Quản lý công (3 credits)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, trang bị những kỹ năng cần thiết và giúp định hướng thái độ của sinh viên đối với lĩnh vực quản lý công bao gồm: các nguyên lý và cách thức quản lý khu vực công; vận dụng trong quản lý các lĩnh vực cụ thể của khu vực công. Đồng thời xem xét và đánh giá các mô hình quản lý công, cũng như quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược của tổ chức nhằm đạt được sự phát triển trong công tác quản lý của khu vực công.

3.4. Thực tập tốt nghiệp

ECO4001 - Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4 credits)

Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho

sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập.

ECO4002 - Khóa luận tốt nghiệp (10 credits)

Học phần khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Học phần này cũng nhằm mục đích phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên bằng cách hệ thống hóa lý thuyết và lựa chọn phương pháp nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập.

PHẦN 4 Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế được áp dụng từ năm 1991 và sau đó đã được cập nhật. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá sẽ được thực hiện phù hợp với đặc điểm kỹ thuật của chương trình này. Đối với các học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tế về xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn.

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, nội dung, tiêu chuẩn nhập học và nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Cứ hằng năm bản mô tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Đà Nẵng, tháng 7 năm

2023

TỔ TRƯỞNG

TỔ RÀ SOÁT CẬP NHẬT CTĐT